

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1	
								4.0		6.0	6.0	Trung bình môn	Kết quả thi lần 1
1	1223240007	Lâm Thị	Hảo	02/08/2001	01BK15A1	8.5	9.0	8.8		9.0		8.9	Đạt
2	1223360003	Phan Đăng Cao	Ngọc	24/01/2001	01BK15A1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
3	1223240006	Trần Hồ Mỹ	Ngọc	01/01/2003	01BK15A1	8.5	9.0	8.8		9.0		8.9	Đạt
4	1223360002	Trương Ngọc Diễm	Quỳnh	18/11/2000	01BK15A1	8.5	9.0	8.8		9.0		8.9	Đạt
5	1223360005	Nguyễn Tấn	Sang	02/07/2004	01BK15A1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
6	1223240002	Nguyễn Công	Sơn	08/7/2001	01BK15A1	8.5	9.0	8.8		9.0		8.9	Đạt
7	1223240008	Nguyễn Văn	Tân	01/05/1998	01BK15A1	8.5	7.0	7.5		7.0		7.2	Đạt
8	1223180002	Võ Hồng	Vân	06/02/1970	01BK15A1	9.0	9.5	9.3		9.5		9.4	Đạt
9	1223240004	Nguyễn Thị	Hà	02/10/1994	01BK15B1	8.5	8.5	8.5		9.0		8.8	Đạt
10	1223360001	Nguyễn Trung	Tín	26/02/2001	01BK15B1	8.5	9.0	8.8		8.5		8.6	Đạt
11	1223240005	Nguyễn Thị Kim	Vân	04/01/2002	01BK15B1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
12	1223360018	Đinh Hải	Duy	10/08/1997	01BK15B3	9.5	9.5	9.5		9.5		9.5	Đạt
13	1223240034	Đinh Thị Yến	Đình	16/06/1995	01BK15B3	8.5	8.5	8.5		9.5		9.1	Đạt
14	1223240019	Phan Bích	Trâm	26/10/2001	01BK15A2	7.0	5.0	5.7		5.0		5.3	Đạt
15	1223240020	Phan Ngọc	Trâm	26/10/2001	01BK15A2	5.0	5.0	5.0		5.0		5.0	Đạt
16	1223360012	Lê Phước Gia	Bảo	14/05/2004	01BK15A2	7.0	7.0	7.0		9.5		8.5	Đạt
17	1223240022	Nguyễn Huỳnh	Giang	20/10/2003	01BK15A2	9.0	9.0	9.0		9.5		9.3	Đạt
18	1223360013	Phạm Trúc	Hậu	19/10/2004	01BK15A2	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1	
								6.0		6.0	Trung bình môn	Kết quả thi lần 1	
19	1223360007	Thạch Huy	Hoàng	28/01/2002	01BK15A2	10.0	10.0	10.0		9.5		9.7	Đạt
20	1223360026	Nguyễn Thị Ánh	Hồng	30/07/2004	01BK15A4	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt
21	1223240041	Đỗ Vương	Huy	26/04/2001	01BK15A4	8.0	8.0	8.0		9.5		8.9	Đạt
22	1223240023	Nguyễn Quốc	Huy	24/01/2003	01BK15A3	7.0	7.0	7.0		9.5		8.5	Đạt
23	1223360006	Đoàn Minh	Khang	08/08/2006	01BK15A2	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt
24	1223240016	Đặng Ngọc Phương	Linh	31/05/2003	01BK15A2	9.0	9.0	9.0		9.5		9.3	Đạt
25	1223360009	Lê Thanh	Long	03/09/2003	01BK15A2	10.0	10.0	10.0		9.5		9.7	Đạt
26	1223180004	Nguyễn Thị Phương	Mai	30/05/1983	01BK15A2	10.0	10.0	10.0		9.5		9.7	Đạt
27	1223360014	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	04/10/1999	01BK15A2	7.0	7.0	7.0		9.5		8.5	Đạt
28	1223240040	Hà Kim	Ngân	09/05/2000	01BK15A5	10.0	10.0	10.0		9.5		9.7	Đạt
29	1223240030	Nguyễn Phương	Nguyên	23/12/2001	01BK15A2	8.0	8.0	8.0		9.5		8.9	Đạt
30	1223360076	Phùng Thanh	Nhị	09/09/1996	01BK15A5	7.0	7.0	7.0		8.5		7.9	Đạt
31	1223360063	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	23/04/2006	01BK15A5	7.0	7.0	7.0		9.5		8.5	Đạt
32	1223240048	Phạm Xuân	Quyền	24/09/2002	01BK15A5	10.0	10.0	10.0		9.0		9.4	Đạt
33	1223240014	Trần Nhật	Tài	26/01/2002	01BK15A2	9.0	9.0	9.0		9.5		9.3	Đạt
34	1223240031	Lê Thị Minh	Tâm	26/04/2003	01BK15A2	10.0	10.0	10.0		9.0		9.4	Đạt
35	1223240026	Cao Thị Phương	Thảo	03/08/2003	01BK15A2	10.0	10.0	10.0		9.5		9.7	Đạt
36	1223360016	Lê	Thịnh	28/02/2006	01BK15A2	7.0	7.0	7.0		9.5		8.5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	Trung bình môn Kết quả thi lần 1	
								4.0		6.0	6.0		
37	1223240039	Trần Thị Thanh	Thuý	12/01/1998	01BK15A4	10.0	10.0	10.0		9.5		9.7	Đạt
38	1223240049	Ngô Triều	Tông	11/12/2002	01BK15A5	8.0	8.0	8.0		9.0		8.6	Đạt
39	2223240060	Đoàn Ngọc	Trâm	07/03/2002	01BK15A2	7.0	7.0	7.0		9.5		8.5	Đạt
40	1223360008	Đoàn Ngọc Quế	Trân	16/09/2005	01BK15A2	10.0	10.0	10.0		9.5		9.7	Đạt
41	1223240028	Phạm Thị Thúy	Vân	03/03/1992	01BK15A2	8.0	8.0	8.0		9.5		8.9	Đạt
42	1223240012	Lê Thị Tường	Vi	01/09/2003	01BK15A2	8.0	8.0	8.0		9.5		8.9	Đạt